



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HDB**

**Báo cáo tài chính**  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019  
**đã được soát xét**



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
<i>Báo cáo tình hình tài chính</i>	05 – 10
<i>Báo cáo kết quả hoạt động</i>	11 – 13
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	14 – 18
<i>Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu</i>	19
<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	20 – 62



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB (tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Gia) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005804 ngày 27/12/2006, Hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 47/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28/12/2006. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung, điều chỉnh chủ yếu như sau: Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK ngày 10/03/2011; Giấy phép điều chỉnh số 36/GPĐC-UBCK ngày 08/06/2011, Giấy phép điều chỉnh số 46/GPĐC-UBCK ngày 02/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 62/GPĐC-UBCK ngày 10/08/2018 và Giấy phép điều chỉnh số 45/GPĐC-UBCK ngày 07/08/2019 do Chủ tịch ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán; Tư vấn tài chính; Lưu ký chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Tự doanh chứng khoán.

Vốn điều lệ: 155.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 8 - 9, 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. HCM.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019.

**Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Chu Việt Cường	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên	Đến ngày 22/04/2019 và từ ngày 30/05/2019
Ông Nguyễn Ngọc Lâm	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Vân	Thành viên	Từ ngày 30/05/2019

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Tống Minh Tuấn	Tổng Giám đốc	Từ ngày 01/07/2019
Ông Nguyễn Ngọc Lâm	Tổng Giám đốc	Đến ngày 30/06/2019

#### **Ban Kiểm soát**

Phạm Thị Việt Hà	Trưởng ban
Ngô Thị Thu Thảo	Thành viên
Lê Thị Thảo Bạch	Thành viên

#### **Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tống Minh Tuấn	Tổng Giám đốc	Từ ngày 07/08/2019
Ông Nguyễn Ngọc Lâm	Tổng Giám đốc	Đến ngày 06/08/2019

#### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

13884  
CÔNG TY  
SIÊU HỮU  
VỤ TƯ  
NH KẾ  
KIỂM TO  
M VIÊN  
P. HỒ

Δ 7  
: ON  
CỔ  
: UN  
H



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, tình hình thu nhập toàn diện và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 05 đến trang 62 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, tình hình thu nhập toàn diện và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**



**Tông Minh Tuấn**  
Tổng Giám đốc

*Tp. HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2019*

Số : 222/BCSX/TC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB, được lập ngày 12 tháng 08 năm 2019, từ trang 05 đến trang 62, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/06/2019, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của đơn vị cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán lập ngày 29/03/2019 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

**Phó Giám đốc**



**Cao Thị Hồng Nga**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0613-2018-152-1

Tp. HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2019



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)</b>	100		<b>451.546.907.707</b>	<b>168.907.981.593</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	110		<b>451.473.907.707</b>	<b>168.907.981.593</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.5.1	276.726.528.220	161.473.862.488
1.1. Tiền	111.1		62.638.051.647	150.430.316.058
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		214.088.476.573	11.043.546.430
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	A.5.3.1	957.358.110	2.023.184.200
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.5.3.2	161.100.000.000	5.165.534.247
4. Các khoản cho vay	114	A.5.3.3	702.592.180	5.962.000
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117		-	-
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		-	-
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	-
8. Trả trước cho người bán	118		5.738.749.745	239.438.658
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.5.4.1	5.000.000.000	-
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.5.4.2	1.248.679.452	-
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-	-
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	130		<b>73.000.000</b>	-
1. Tạm ứng	131		73.000.000	-
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.5.5	-	-
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b>	200		<b>4.336.553.366</b>	<b>3.085.970.792</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4	A.5.3.4	-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>128.663.001</b>	<b>163.124.938</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.5.7	128.663.001	163.124.938
- Nguyên giá	222		5.645.595.455	5.645.595.455
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(5.516.932.454)	(5.482.470.517)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.5.8	-	-
- Nguyên giá	228		488.049.164	488.049.164
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(488.049.164)	(488.049.164)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	240		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	250		<b>4.207.890.365</b>	<b>2.922.845.854</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		98.000.000	98.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.5.5	233.883.728	205.432.165
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.5.6	3.876.006.637	2.619.413.689
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
<b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	260		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>455.883.461.073</b>	<b>171.993.952.385</b>





**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	300		<b>284.512.545.343</b>	<b>2.497.133.883</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	310		<b>284.512.545.343</b>	<b>2.497.133.883</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		180.000.000.000	-
1.1. Vay ngắn hạn	312	A.5.14	180.000.000.000	-
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.5.10	22.324.000.000	-
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	A.5.11	79.761.706.712	140.510.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.5.12	996.693.208	2.134.724.050
11. Phải trả người lao động	323		-	-
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.5.9	1.208.245.590	-
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.5.13	221.899.833	221.899.833
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-

1388  
ÔNG T  
NHIỆM H  
VỤ T  
ÍNH K  
KIỂM T  
AM VI  
TP. HỒ



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho NĐT	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU ( 400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>171.370.915.730</b>	<b>169.496.818.502</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>171.370.915.730</b>	<b>169.496.818.502</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	A.5.15	155.000.000.000	155.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		155.000.000.000	155.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		155.000.000.000	155.000.000.000
a. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu thành vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	-
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.5.15	16.370.915.730	14.496.818.502
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		16.356.240.830	13.412.048.690
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		14.674.900	1.084.769.812
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>455.883.461.073</b>	<b>171.993.952.385</b>



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		15.500.000	15.500.000
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	A.5.16	741.370.000	1.052.230.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		3.640.000	24.200.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	A.5.18	800.000.000	800.000.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
14. Chứng quyền	014		-	-
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		6.480.060.520.000	6.051.753.060.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		3.162.088.070.000	2.956.563.050.000
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		7.420.000.000	-
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	021.3		3.293.967.650.000	3.094.606.810.000
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4		16.214.400.000	-
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5		370.400.000	583.200.000
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		111.860.000	1.556.737.630.000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		111.860.000	1.118.552.260.000
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2		-	-
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	022.3		-	438.185.370.000
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	-
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026		98.794.953.704	100.963.274.046
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		92.991.355.093	28.936.411.528
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		5.803.598.611	72.026.862.518
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		5.271.517.412	72.026.862.518
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		532.081.199	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		98.711.593.140	100.932.396.811
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		31.204.871.294	100.932.396.811
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		67.506.721.846	-
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		55.461.329	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		27.899.235	30.877.235

Người lập biểu



Võ Thị Huỳnh Nhi

Kế toán trưởng



Võ Thị Huỳnh Nhi



Tổng Giám đốc

Tổng Minh Tuấn

TP. HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
 Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1. Lãi từ các tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		7.693.195.517	74.444.150
<i>a. Lãi bán các tài sản chính FVTPL</i>	01.1	B.5.1.1	7.632.882.168	-
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	01.2	B.5.2	60.313.349	74.444.150
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3	B.5.1.2	-	-
<i>d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	01.4		-	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	B.5.1.2	6.922.066.034	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		572.063.191	589.130.109
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	B.5.1.2	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới CK	06		4.173.419.112	13.740.781.614
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư CK	08		-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký CK	09		1.566.949.596	1.448.268.782
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		6.400.000.000	213.636.364
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.5.1.3	34.900.000	-
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)</b>	<b>20</b>		<b>27.362.593.450</b>	<b>16.066.261.019</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		18.414.510	58.792.260
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.1		-	-
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	21.2	B.5.2	18.414.510	58.792.260
<i>c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.3		-	-
<i>d. Chênh lệch tăng đánh do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	21.4		-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		13.158.603.251	2.683.300

0305  
 TRÁCH  
 DỆC  
 TÀI CHÍNH  
 VÀ  
 N  
 IN 1-2

5  
 \*



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)**  
 Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		3.170.616.730	6.138.588.654
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		1.569.376.772	1.871.105.710
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		133.333.333	-
2.12. Chi phí các dịch vụ khác khác	32		-	-
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)</b>	<b>40</b>		<b>18.050.344.596</b>	<b>8.071.169.924</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		799.224.404	353.463.476
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)</b>	<b>50</b>	B.5.3	<b>799.224.404</b>	<b>353.463.476</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		66.142.258	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-
<b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)</b>	<b>60</b>		<b>66.142.258</b>	-
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>				
	61		-	-
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>				
	62	B.5.4	6.333.004.941	2.591.650.820
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)</b>				
	70		3.712.326.059	5.756.903.751
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
8.1. Thu nhập khác	71		-	-
8.2. Chi phí khác	72		-	-
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)</b>	<b>80</b>		-	-



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)**  
 Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>3.712.326.059</b>	<b>5.756.903.751</b>
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		3.670.427.220	5.741.251.861
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		41.898.839	15.651.890
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		<b>726.235.080</b>	<b>1.147.931.984</b>
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	B.5.5	726.235.080	1.147.931.984
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	B.5.5	-	-
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>2.986.090.979</b>	<b>4.608.971.767</b>
<b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	<b>300</b>			
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-
12.4. Lãi, lỗ đánh toàn diện khác	304		-	-
<b>Tổng thu nhập toàn diện</b>	<b>400</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	B.5.6	193	370
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	B.5.6	193	370

Người lập biểu



Kế toán trưởng




Tổng Giám đốc



Võ Thị Huỳnh Nhi

Võ Thị Huỳnh Nhi

Tổng Minh Tuấn

Tp. HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	01		3.712.326.059	5.756.903.751
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>	02		(3.020.041.590)	34.461.936
- Khấu hao tài sản cố định	03		34.461.937	34.461.936
- Các khoản dự phòng	04		-	-
- (Lãi)/lỗ CLTG hối đổi chưa thực hiện	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		66.142.258	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(759.972.582)	-
- Dự thu tiền lãi	08		(1.248.679.452)	-
- Các khoản điều chỉnh khác	09		(1.111.993.751)	-
<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	10		18.414.510	-
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL, phải trả chứng quyền	11		18.414.510	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	18		(60.313.349)	-
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL, phải trả chứng quyền	19		(60.313.349)	-
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	30		(66.157.692.480)	(10.219.376.588)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		1.107.724.929	(5.524.880.680)
- Tăng(giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(155.934.465.753)	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(696.630.180)	430.043.359
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
- Tăng (giảm) phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
- Tăng (giảm) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		-	-

A7  
 ÔP  
 CỎ  
 HÚN  
 F



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**

(Theo phương pháp gián tiếp)  
 Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(5.000.000.000)	(171.926.520)
- Tăng (giảm) các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	39		-	-
- Tăng (giảm) tài sản khác	40		(6.828.904.035)	-
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		1.208.245.590	695.759.011
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(28.451.563)	18.718.002
- Thuế TNDN đã nộp	43		(1.781.589.082)	(5.058.000.000)
- Lãi vay đã trả	44		(66.142.258)	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		22.324.000.000	(30.022.491)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		-	-
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(82.676.840)	(24.172.432)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		-	-
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác, phải trả chứng quyền	50		79.621.196.712	(810.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	5.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		-	(559.084.837)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>(65.507.306.850)</b>	<b>(4.428.010.901)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		759.972.582	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>		<b>759.972.582</b>	<b>-</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		314.900.000.000	-
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		314.900.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(134.900.000.000)	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(134.900.000.000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>		<b>180.000.000.000</b>	-
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>		<b>115.252.665.732</b>	<b>(4.428.010.901)</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>		<b>161.473.862.488</b>	<b>15.102.412.562</b>
- Tiền	101.1		150.430.316.058	15.102.412.562
- Các khoản tương đương tiền	101.2		11.043.546.430	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>		<b>276.726.528.220</b>	<b>10.674.401.661</b>
- Tiền	103.1		62.621.895.089	8.674.401.661
- Các khoản tương đương tiền	103.2		214.104.633.131	2.000.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

0306  
 TRÁCH  
 DỊCH  
 TÀI C  
 VÀ  
 1 -  
 IN  
 HI M



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**

(Theo phương pháp gián tiếp)  
 Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		3.277.940.268.110	5.955.084.005.400
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(2.023.084.218.076)	(4.479.507.815.996)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		2.470.958.731.641	4.233.879.165.258
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(3.886.553.708.414)	(5.924.412.900.808)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(903.661.360)	(1.417.968.782)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		159.474.267.757	328.216.058.696
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	(1.786.300.000)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(2.168.320.342)	110.054.243.768
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	30		100.963.274.046	24.270.205.095
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		100.963.274.046	24.270.205.095
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		28.936.411.528	17.506.379.275
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		72.026.862.518	6.763.825.820
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35		-	-

38  
 NG T  
 TẾ M  
 T V T  
 NH K  
 TẾ M  
 M VI  
 3. H





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**

(Theo phương pháp trực tiếp)  
 Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>		<b>98.794.953.704</b>	<b>134.324.448.863</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:</b>	<b>41</b>		<b>98.794.953.704</b>	<b>134.324.448.863</b>
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		92.991.355.093	98.322.247.579
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		5.803.598.611	36.002.201.284
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45		-	-
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Người lập biểu



Võ Thị Huỳnh Nhi

Tp. HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Kế toán trưởng



Võ Thị Huỳnh Nhi



Tổng Giám đốc

Tổng Minh Tuấn

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HDB**

Lầu 8 - 9, 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	Kỳ trước 01/01/2018	Kỳ này 01/01/2019	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước 30/06/2018	Kỳ này 30/06/2019
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>	155.000.000.000	155.000.000.000	-	-	-	-	155.000.000.000	155.000.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	155.000.000.000	155.000.000.000	-	-	-	-	155.000.000.000	155.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	3.230.274.187	14.496.818.502	-	-	2.986.090.979	1.111.993.751	7.839.245.954	16.370.915.730
1.2. Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Lợi nhuận chưa phân phối	8.455.539.505	13.412.048.690	4.593.319.877	-	2.944.192.140	-	13.048.859.382	16.356.240.830
2.1. Lợi nhuận đã thực hiện	(5.225.265.318)	1.084.769.812	15.651.890	-	41.898.839	1.111.993.751	(5.209.613.428)	14.674.900
2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>158.230.274.187</b>	<b>169.496.818.502</b>	<b>4.608.971.767</b>	<b>-</b>	<b>2.986.090.979</b>	<b>1.111.993.751</b>	<b>162.839.745.954</b>	<b>171.370.915.730</b>

Người lập biểu

Võ Thị Huỳnh Nhi

Tp. HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Kế toán trưởng

Võ Thị Huỳnh Nhi

CÓ TỒNG GIÁM ĐỐC



Tông Minh Tuấn



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB (tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Gia) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005804 ngày 27/12/2006, Hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 47/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28/12/2006. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung, điều chỉnh chủ yếu như sau: Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK ngày 10/03/2011; Giấy phép điều chỉnh số 36/GPĐC-UBCK ngày 08/06/2011, Giấy phép điều chỉnh số 46/GPĐC-UBCK ngày 02/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 62/GPĐC-UBCK ngày 10/08/2018 và Giấy phép điều chỉnh số 45/GPĐC-UBCK ngày 07/08/2019 do Chủ tịch ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán; Tư vấn tài chính; Lưu ký chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Tự doanh chứng khoán.

Vốn điều lệ: 155.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 8 - 9, 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. HCM.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành năm 2006 và sửa đổi bổ sung ngày 16 tháng 07 năm 2018.

Những đặc điểm chính về hoạt động:

- Quy mô vốn: Vốn điều lệ của công ty là 155.000.000.000 đồng

- Mục tiêu đầu tư: Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán; thực hiện đầu tư chứng khoán; tư vấn tài chính doanh nghiệp; thực hiện các dịch vụ khác có liên quan đến lĩnh vực chứng khoán; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước; tạo tích lũy cho Công ty nhằm phát triển kinh doanh ngày càng lớn mạnh.

- Cấu trúc Công ty chứng khoán: Công ty không có công ty con, liên doanh, liên kết và chi nhánh trực thuộc tại thời điểm 30/06/2019.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán; Tư vấn tài chính; Lưu ký chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Tự doanh chứng khoán.

**1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán công ty chứng khoán hiện hành đang áp dụng.

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán; Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 03 năm 2018 về hướng dẫn kế toán chứng quyền có đảm bảo đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành.

**3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Thực hiện kế toán công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 03 năm 2018 về hướng dẫn kế toán chứng quyền có đảm bảo đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành.

**3.3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014/TT-BTC") và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334/2016/TT-BTC") do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 03 năm 2018 về hướng dẫn kế toán chứng quyền có đảm bảo đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") và tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

**4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

**4.2.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:**

a. Tiền và các khoản tương đương tiền của CTCK: Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo. Tiền gửi hoạt động của công ty tách biệt với tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư.

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành: Tiền gửi của nhà đầu tư phục vụ cho hoạt động bảo lãnh phát hành.

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán: Tiền gửi của nhà đầu tư phục vụ cho hoạt động giao dịch chứng khoán.

3305  
TRÁCH  
DỊCH  
ÀI CH  
VÀ I  
N.  
V7-7

11-11



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4.2.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:** Không có.

**4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán và nợ phải trả:**

**4.3.1. Nguyên tắc phân loại và phương pháp kế toán tài sản tài chính**

**4.3.1.1. Phân loại:**

**a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn hoặc là 1 công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

**b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính không phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định;
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, sau đó ghi nhận theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (EIR).

Chi phí phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

**c. Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (EIR).

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

**d. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

**e. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) bao gồm các tài sản tài chính không phát sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu. Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua bao gồm cả các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này. Tại ngày lập báo cáo tài chính, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thông qua việc ghi nhận trên báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào lãi/ lỗ theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về doanh thu.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có), khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là 1 bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

**4.3.1.2. Phân loại lại**

**a. Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL**

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b. Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ**

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này.

- Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý.

**4.3.1.3. Ghi nhận, chấm dứt ghi nhận**

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch (là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản các tài sản tài chính đó). Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

**4.3.1.4. Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Cổ phiếu thương và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không.

Tiền lãi của các kỳ trước khi các tài sản tài chính được mua được hạch toán giảm giá trị của chính các tài sản tài chính đó.

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá mua của tài sản.

**4.3.1.5. Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý**

Công ty áp dụng các quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại các Sở giao dịch chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;

- Đối với chứng khoán của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) là giá giao dịch bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện đánh



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

giá lại;

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

**4.3.1.6. Dự phòng**

Dự phòng các khoản cho vay: Được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng các khoản phải thu: Được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228/2009/TT-BTC”) và các quy định hiện hành khác.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong kỳ kế toán được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

**4.3.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận nợ phải trả:**

Nợ phải được xác định bao gồm: Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả khác phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

**4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Danh mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm	03 - 05 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm	03 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 20 năm	03 - 20 năm

**4.5. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn phân bổ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:**

**4.6.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận theo số thực tế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế và số đã nộp trong kỳ.

**4.6.2. Thuế Thu nhập cá nhân**

Thuế Thu nhập cá nhân được ghi nhận tách biệt giữa thuế Thu nhập cá nhân của người lao động và thu hộ thuế TNCN của nhà đầu tư.

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

**4.6.3. Thuế, phí phải nộp khác: Ghi nhận theo thực tế phát sinh.**

**4.7. Kế toán chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi vào chi phí của kỳ báo cáo.

**4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:**

**4.8.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán, cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của chính Công ty.

**4.8.2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ**

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận sau khi bù đắp lỗ các kỳ trước cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

**4.8.3. Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính.

3306  
TRÁCH  
DỊCH  
TÀI CHÍNH  
VÀ  
V.7.

TR  
ĐI  
CỔ  
PH  
H



***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

**4.8.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK:**

Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện chưa phân phối sẽ được trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối cho các chủ thể góp vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

**4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu CTCK:**

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn***

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính thanh lý, nhượng bán. Giá vốn này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch đối với chứng khoán tự doanh và phương pháp thực tế đích danh đối với trái phiếu.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

***Doanh thu về vốn kinh doanh***

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

***Thu nhập khác***

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu khác. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước trừ khi khả năng thu hồi này không chắc chắn.

**4.10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí:**

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau: Chi phí hoạt động, Chi phí tài chính, chi phí quản lý và chi phí khác.

38  
NG  
TÉM  
T T  
H F  
EM'  
M VI  
P. H

3  
H  
K  
E



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4.11. Nguyên tắc ghi nhận thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại:**

Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**4.12. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK**

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

C.T. HDB  
BAN  
KIỂM  
TOÁN  
ĐỘI  
CHỈ MÃ



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4.14. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính**

**A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính**

**A.5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt tại Quý	-	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62.621.895.089	150.430.316.058
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 03 tháng)	214.104.633.131	11.043.546.430
<b>Cộng</b>	<b>276.726.528.220</b>	<b>161.473.862.488</b>

**A.5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ**

	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch VND
a) Cửa công ty chứng khoán		8.761.596.523.185
- Cổ phiếu	33.670	1.207.994.000
- Trái phiếu	7.841.117	8.760.388.529.185
b) Cửa nhà đầu tư	174.269.282	3.173.035.032.550
- Cổ phiếu	174.269.282	3.173.035.032.550
<b>Cộng</b>		<b>11.934.631.555.735</b>

**A.5.3. Các loại tài sản tài chính**

**A.5.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Tài sản FVTPL	Đơn vị tính: VND			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu				
Cổ phiếu niêm yết	528.528.110	546.796.830	524.419.488	1.613.561.600
AAM	100.400	57.500	100.400	53.600
ACB	45.724.036	84.937.100	44.473.036	85.662.400
ACL	50.400	114.450	50.400	90.000
AGF	26.700	10.020	26.700	14.100
AGR	13.860	23.340	13.860	20.520
APS	396.000	148.500	396.000	170.500
ASM	232.000	127.080	232.000	132.600

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Tài sản FVTPL	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
BBC	70.700	471.100	70.700	487.900
BCE	68.000	50.080	68.000	45.600
BMC	1.418.300	399.600	1.418.300	364.500
BMI	244.400	249.000	244.400	207.000
BMP	789.500	809.400	789.500	999.400
BTT	52	331.200	188.800	1.112.480.850
BVS	4.548.800	3.897.600	4.548.800	4.419.600
BID	33.050	31.700	-	-
CDC	955.050	1.328.000	955.050	1.200.000
CHP	96.500	112.750	96.500	105.500
CII	725.600	742.500	725.600	867.900
CMC	280.000	185.000	280.000	290.000
CMG	208.600	527.800	208.600	336.000
CPC	880.000	1.410.000	880.000	1.700.000
CSM	1.582.150	1.148.000	1.582.150	1.176.000
CTA	77.500	20.000	77.500	20.000
CTG	1.859.900	2.008.500	1.859.900	1.987.900
CTI	226.750	210.600	226.750	217.800
DBC	3.651.200	4.649.400	3.651.200	4.472.000
DHA	133.600	420.000	133.600	362.400
DHG	2.043.500	4.578.000	2.043.500	3.318.000
DIC	300.600	91.450	300.600	98.890
DIG	513.850	715.500	416.200	713.000
DNP	1.575.000	7.152.000	1.575.000	7.680.000
DPM	282.800	106.050	282.800	156.100
DRC	857.600	699.200	857.600	817.000
DRH	36.900	15.000	36.900	20.400
DXG	188.200	335.700	188.200	428.400
DZM	5.457.900	1.324.800	5.457.900	720.000
EIB	856.330	1.184.400	807.730	843.000
FIT	255.000	69.090	255.000	53.760
FLC	24.800	16.800	24.800	20.560
FPT	3.852.350	6.870.500	3.852.350	5.823.600
GGG	279.000	333.500	279.000	116.000
GMC	73.200	144.800	73.200	140.000
GMD	647.400	702.000	647.400	706.050
GTA	63.600	47.000	63.600	56.800
HAG	1.008.220	337.050	1.008.220	307.440
HAI	2.988.800	413.470	2.988.800	571.210
HAP	153.600	128.390	153.600	126.910
HAR	24.230	16.000	24.230	19.440
HAS	153.900	56.000	153.900	70.000
HAX	31.800	194.350	31.800	204.100
HBC	605.500	885.000	605.500	1.041.000
HBS	26.000	44.000	26.000	22.000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Tài sản FVTPL	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
HCM	736.400	630.450	736.400	1.264.950
HHS	19.100	16.750	19.100	19.700
HLC	153.000	132.600	153.000	120.700
HLG	96.600	77.600	96.600	71.800
HNM	770.000	195.000	770.000	135.000
HPG	1.172.800	4.723.500	1.172.800	4.797.250
HQC	22.880	15.290	22.880	16.060
HSG	489.750	697.480	489.750	559.860
HUT	940.000	223.200	940.000	353.400
HVG	81.000	29.970	81.000	43.020
ICG	1.174.800	1.525.200	1.174.800	1.672.800
IDI	38.000	36.950	38.000	35.850
IDJ	272.000.000	175.000.000	272.000.000	150.000.000
ITA	430.280	212.520	430.280	211.140
JVC	113.700	20.230	113.700	21.070
KBC	174.000	213.000	174.000	197.250
KDC	1.647.000	806.400	1.647.000	1.016.400
KDH	103.200	219.600	103.200	297.000
KLF	315.000	70.000	315.000	95.000
KMR	7.900	2.910	7.900	3.290
KTS	1.467.000	1.791.000	1.467.000	1.512.000
L62	350.000	439.200	350.000	402.600
LAF	180.000	85.560	180.000	65.880
LCG	141.900	138.040	141.900	111.860
LCM	36.500	3.840	36.500	4.020
LHG	129.000	111.000	129.000	111.300
LIG	625.000	315.000	625.000	245.700
LIX	440.000	516.000	440.000	576.000
LSS	161.500	53.600	161.500	67.800
MAC	391.500	790.600	391.500	873.200
MBB	507.280	564.300	507.280	525.150
MCP	31.800	46.800	31.800	46.100
MDC	3.504.900	4.157.400	3.504.900	2.824.900
MEC	405.000	145.800	405.000	210.600
NAG	57.000	50.000	57.000	53.000
NBC	1.048.200	892.800	1.048.200	979.200
NDN	1.707.200	3.366.000	1.707.200	2.386.800
NGC	1.740.000	3.638.000	1.740.000	5.189.500
NHC	765.400	3.027.200	765.400	3.080.000
NLG	391.800	465.600	232.200	258.000
NSC	496.800	1.406.400	496.800	1.440.000
NST	1.677.800	1.932.000	1.677.800	2.967.000
NT2	101.000	106.800	101.000	98.400
OCH	46.000	77.000	46.000	67.000
OGC	70.800	23.400	70.800	21.240

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Tài sản FVTPL	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
ONE	901.700	897.600	901.700	897.600
OPC	486.000	718.500	486.000	744.000
PAC	367.500	247.100	367.500	271.250
PET	336.950	176.410	336.950	186.300
PGC	166.500	387.400	166.500	377.000
PGD	157.000	318.600	157.000	339.300
PGS	2.659.300	4.388.500	2.659.300	3.956.200
PGT	1.249.500	1.820.000	1.249.500	1.092.000
PIT	91.300	74.880	91.300	81.760
PJT	88.200	136.400	88.200	132.000
PLC	5.421.200	3.379.600	5.421.200	3.974.600
PMC	1.949.200	2.750.000	1.949.200	2.494.800
PMS	837.000	1.125.000	837.000	1.215.000
PNC	12.600	24.200	12.600	36.000
PNJ	558.000	2.336.000	558.000	2.982.400
POT	800.000	1.776.000	800.000	2.064.000
PPC	285.000	577.000	285.000	362.000
PPP	162.000	192.000	162.000	160.000
PSI	1.249.000	780.000	1.249.000	858.000
PTI	12.000	17.400	12.000	21.500
PTS	144.000	188.000	144.000	228.000
PVA	376.000	36.000	376.000	30.000
PVC	4.369.000	2.219.000	4.369.000	1.806.900
PVD	1.228.800	820.600	1.228.800	642.400
PVE	1.053.000	338.000	1.053.000	585.000
PVI	7.578.300	15.934.400	7.578.300	14.029.200
PVS	17.057.300	17.618.000	17.057.300	13.481.600
PVT	417.800	766.100	386.700	706.500
PVX	4.878.900	860.000	4.878.900	860.000
PXS	108.000	44.280	108.000	46.530
QHD	4.909.800	1.904.000	4.909.800	1.960.000
RAL	152.000	235.800	152.000	256.500
REE	2.035.950	3.238.500	1.682.550	2.772.000
RIC	288.900	195.300	288.900	174.000
S99	378.300	688.800	378.300	582.200
SAF	614.200	3.410.000	614.200	3.385.200
SAM	229.660	328.000	208.720	252.000
SBT	337.100	464.400	337.100	540.800
SC5	205.300	306.900	205.300	324.500
SCL	69.300	92.400	69.300	63.000
SCR	4.116.830	4.680.180	4.116.830	4.686.600
SD2	178.200	174.900	178.200	181.500
SD4	303.600	188.100	303.600	207.900
SD6	2.529.600	863.600	2.529.600	1.117.600
SD9	2.688.000	1.820.000	2.688.000	1.848.000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Tài sản FVTPL	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
SFI	102.600	250.200	102.600	241.200
SGC	1.536.000	11.424.000	1.536.000	6.355.200
SHB	4.959.100	6.140.400	4.959.100	6.501.600
SHN	492.800	918.000	52.800	490.000
SHI	46.080	49.800	-	-
SHS	340.400	564.300	340.400	588.800
SIC	306.000	1.530.000	306.000	2.025.000
SJI	194.000	318.400	194.000	222.400
SJC	515.000	199.200	515.000	215.800
SJD	128.400	186.300	128.400	192.600
SJE	2.010.000	3.252.000	2.010.000	3.240.000
SJS	373.500	333.200	373.500	321.300
SMC	136.500	362.250	136.500	346.150
SMT	652.200	2.770.200	652.200	1.919.700
SRC	294.600	526.700	294.600	310.500
SRF	53.550	38.250	53.550	38.100
SSC	370.500	835.000	370.500	572.000
SSI	574.000	520.800	574.000	559.650
ST8	91.000	169.200	91.000	171.000
STB	5.404.432	5.039.400	5.296.832	5.186.300
STC	2.187.000	1.530.000	2.187.000	1.548.000
STK	54.200	95.600	54.200	63.600
SVC	275.400	252.000	275.400	258.000
TCL	44.800	52.000	44.800	50.000
TCM	602.900	995.400	602.900	828.000
TCR	82.900	26.720	82.900	38.080
TCS	590.000	676.400	590.000	551.800
TDH	343.950	313.600	343.950	323.200
THG	73.000	212.000	73.000	160.000
TIG	893.500	727.600	893.500	513.600
TJC	554.400	482.400	554.400	604.800
TLH	278.900	239.520	278.900	268.320
TMT	232.650	95.030	192.900	73.520
TNG	1.191.500	5.961.600	1.191.500	4.581.600
TPC	29.400	47.200	29.400	42.800
TRA	214.000	133.000	214.000	140.000
TS4	235.780	166.400	235.780	183.300
TTC	774.000	562.500	774.000	873.000
TTF	272.620	141.540	272.620	136.500
TV4	1.296.600	2.734.800	1.296.600	2.671.200
TXM	77.500	132.500	77.500	200.000
UNI	273.600	524.400	273.600	714.400
VC2	449.100	2.244.000	449.100	1.700.000
VC9	385.000	690.000	385.000	500.000
VCB	3.134.750	7.614.000	2.628.350	5.350.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Tài sản FVTPL	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
VCG	7.274.900	16.910.900	7.274.900	14.531.800
VCS	775.200	12.741.200	775.200	14.331.200
VDL	2.213.100	3.141.400	2.213.100	3.277.000
VDS	582.000	1.016.400	582.000	1.104.840
VE9	826.200	121.800	826.200	162.400
VIC	1.656.600	9.950.200	1.656.600	8.195.800
VID	62.000	66.000	62.000	76.440
VIP	39.000	33.600	39.000	40.620
VJC	1.201.600	1.152.000	1.201.600	1.080.000
VMC	2.380.000	1.946.000	2.380.000	2.716.000
VND	960.000	1.262.800	960.000	1.344.800
VNE	137.900	72.760	133.900	62.720
VNF	10.868.800	7.488.000	10.868.800	8.280.000
VNM	861.800	738.000	861.800	720.000
VPH	131.480	129.500	131.480	120.980
VSH	73.000	89.500	73.000	83.750
VTC	1.407.700	1.447.200	1.407.700	1.688.400
VTO	275.100	315.700	275.100	309.550
VTS	3.986.500	4.821.600	3.986.500	2.842.000
VTV	830.000	574.200	830.000	693.000
VPK	9.210	10.950	9.210	9.120
VHC	411.500	440.000	-	-
VRE	166.500	169.000	-	-
VPB	111.000	113.400	-	-
MWG	469.200	556.800	-	-
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>414.155.100</b>	<b>410.561.280</b>	<b>413.994.900</b>	<b>409.622.600</b>
ABI	28.000	189.000	28.000	175.000
ALV	319.200	134.400	319.200	123.200
CAD	81.000	18.000	81.000	27.000
CCM	540.000	1.515.000	540.000	540.000
CIC (*)	821.000	821.000	821.000	821.000
CTM (*)	524.500	524.500	524.500	524.500
CTN	1.156.800	57.300	1.156.800	95.500
DAC	280.000	260.000	280.000	260.000
DCS	1.439.600	168.400	1.439.600	378.900
KSA	19.200	2.880	19.200	19.200
LCC	48.000	62.000	48.000	62.000
MIC	657.500	768.000	657.500	640.000
MTG	192.000	192.000	192.000	288.000
NNG	844.800	390.500	844.800	481.800
PPG	183.000	-	183.000	183.000
PSB	750.000	720.000	750.000	792.000
PVR	531.300	193.200	531.300	177.100



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Tài sản FVTPL	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
PXL	35.300	67.100	35.300	34.100
SD7	553.700	166.600	553.700	191.100
SDD	2.332.500	1.785.000	2.172.300	1.012.000
SME (*)	14.000	14.000	14.000	14.000
TGP	57.000	138.000	57.000	174.000
THV (*)	60.000	60.000	60.000	60.000
TV1	279.400	345.600	279.400	405.000
V15	81.000	18.000	81.000	18.000
VNI	796.800	730.800	796.800	991.200
VSP	881.500	374.000	881.500	374.000
STL	45.000	140.000	45.000	55.000
ICI	596.400	697.200	596.400	697.200
NTB	6.600	8.800	6.600	8.800
CTCP TM DL Địa ốc Đất Việt (*)	400.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>942.683.210</b>	<b>957.358.110</b>	<b>938.414.388</b>	<b>2.023.184.200</b>

(\*) Không thể xác định giá trị đánh giá lại của chứng khoán chưa niêm yết này, giá trị đánh giá lại được trình bày theo giá trị ghi sổ kế toán do không có đủ cơ sở đáng tin cậy để xác định giá trị đánh giá lại.

**A.5.3.2. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng	161.100.000.000	5.165.534.247
<b>Cộng</b>	<b>161.100.000.000</b>	<b>5.165.534.247</b>

**A.5.3.3. Các khoản cho vay**

Tài sản FVTPL	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động Margin	-	-	-	-
Cho vay hoạt động Ứng trước tiền bán	702.592.180	702.592.180	5.962.000	5.962.000
<b>Cộng</b>	<b>702.592.180</b>	<b>702.592.180</b>	<b>5.962.000</b>	<b>5.962.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HDB**

Lầu 8 - 9, 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**A.5.3.4. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị Tài sản tài chính**

Stt	Các loại tài sản tài chính	01/01/2019 (VND)										
		30/06/2019 (VND)					01/01/2019 (VND)					
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối kỳ	Giá trị đánh giá lại	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu kỳ	Giá trị đánh giá lại	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)	
I.	FVTPL	942.683.210	957.358.110	155.580.113	140.905.212	957.358.110	938.414.388	2.023.184.200	1.253.185.324	168.415.512	2.023.184.200	
	Cổ phiếu niêm yết	528.528.110	546.796.830	153.942.613	135.673.892	546.796.830	524.419.488	1.613.561.600	1.252.336.324	163.194.212	1.613.561.600	
	AAM	100.400	57.500	-	42.900	57.500	100.400	53.600	-	46.800	53.600	
	ACB	45.724.036	84.937.100	39.213.064	-	84.937.100	44.473.036	85.662.400	41.189.364	-	85.662.400	
	ACL	50.400	114.450	64.050	-	114.450	50.400	90.000	39.600	-	90.000	
	AGF	26.700	10.020	-	16.680	10.020	26.700	14.100	-	12.600	14.100	
	AGR	13.860	23.340	9.480	-	23.340	13.860	20.520	6.660	-	20.520	
	APS	396.000	148.500	-	247.500	148.500	396.000	170.500	-	225.500	170.500	
	ASM	232.000	127.080	-	104.920	127.080	232.000	132.600	-	99.400	132.600	
	BBC	70.700	471.100	400.400	-	471.100	70.700	487.900	417.200	-	487.900	
	BCE	68.000	50.080	-	17.920	50.080	68.000	45.600	-	22.400	45.600	
	BMC	1.418.300	399.600	-	1.018.700	399.600	1.418.300	364.500	-	1.053.800	364.500	
	BMI	244.400	249.000	4.600	-	249.000	244.400	207.000	-	37.400	207.000	
	BMP	789.500	809.400	19.900	-	809.400	789.500	999.400	209.900	-	999.400	
	BTT	52	331.200	331.149	-	331.200	188.800	1.112.480.850	1.112.292.050	-	1.112.480.850	
	BYS	4.548.800	3.897.600	-	651.200	3.897.600	4.548.800	4.419.600	-	129.200	4.419.600	
	BID	33.050	31.700	-	1.350	31.700	-	-	-	-	-	
	CDC	955.050	1.328.000	372.950	-	1.328.000	955.050	1.200.000	244.950	-	1.200.000	
	CHP	96.500	112.750	16.250	-	112.750	96.500	105.500	9.000	-	105.500	
	CII	725.600	742.500	16.900	-	742.500	725.600	867.900	142.300	-	867.900	



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HDB**

Lầu 8 - 9, 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Stt	Các loại tài sản tài chính	30/06/2019 (VND)					01/01/2019 (VND)										
		A	B	1	2	3=(2-1)	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	9=(6-7)	10=(6+8-9)
CMC		280.000	185.000	-	95.000	185.000				280.000	290.000	10.000				290.000	
CMG		208.600	527.800	319.200	-	527.800				208.600	336.000	127.400				336.000	
CPC		880.000	1.410.000	530.000	-	1.410.000				880.000	1.700.000	820.000				1.700.000	
CSM		1.582.150	1.148.000	-	434.150	1.148.000				1.582.150	1.176.000	-	406.150			1.176.000	
CTA		77.500	20.000	-	57.500	20.000				77.500	20.000	-	57.500			20.000	
CTG		1.859.900	2.008.500	148.600	-	2.008.500				1.859.900	1.987.900	128.000				1.987.900	
CTI		226.750	210.600	-	16.150	210.600				226.750	217.800	-	8.950			217.800	
DBC		3.651.200	4.649.400	998.200	-	4.649.400				3.651.200	4.472.000	820.800				4.472.000	
DHA		133.600	420.000	286.400	-	420.000				133.600	362.400	228.800				362.400	
DHG		2.043.500	4.578.000	2.534.500	-	4.578.000				2.043.500	3.318.000	1.274.500				3.318.000	
DIC		300.600	91.450	-	209.150	91.450				300.600	98.890	-	201.710			98.890	
DIG		513.850	715.500	201.650	-	715.500				416.200	713.000	296.800				713.000	
DNP		1.575.000	7.152.000	5.577.000	-	7.152.000				1.575.000	7.680.000	6.105.000				7.680.000	
DPM		282.800	106.050	-	176.750	106.050				282.800	156.100	-	126.700			156.100	
DRC		857.600	699.200	-	158.400	699.200				857.600	817.000	-	40.600			817.000	
DRH		36.900	15.000	-	21.900	15.000				36.900	20.400	-	16.500			20.400	
DXG		188.200	335.700	147.500	-	335.700				188.200	428.400	240.200				428.400	
DZM		5.457.900	1.324.800	-	4.133.100	1.324.800				5.457.900	720.000	-	4.737.900			720.000	
EIB		856.330	1.184.400	328.070	-	1.184.400				807.730	843.000	35.270				843.000	
FIT		255.000	69.090	-	185.910	69.090				255.000	53.760	-	201.240			53.760	
FLC		24.800	16.800	-	8.000	16.800				24.800	20.560	-	4.240			20.560	
FPT		3.852.350	6.870.500	3.018.150	-	6.870.500				3.852.350	5.823.600	1.971.250				5.823.600	
GGG		279.000	333.500	54.500	-	333.500				279.000	116.000	-	163.000			116.000	
GMC		73.200	144.800	71.600	-	144.800				73.200	140.000	66.800				140.000	
GMD		647.400	702.000	54.600	-	702.000				647.400	706.050	58.650				706.050	

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HDB**

Lầu 8 - 9, 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

		30/06/2019 (VND)					01/01/2019 (VND)				
Stt	Các loại tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối kỳ	Giá trị đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu kỳ	Giá trị đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
GTA		63.600	47.000	-	16.600	47.000	63.600	56.800	-	6.800	56.800
HAG		1.008.220	337.050	-	671.170	337.050	1.008.220	307.440	-	700.780	307.440
HAI		2.988.800	413.470	-	2.575.330	413.470	2.988.800	571.210	-	2.417.590	571.210
HAP		153.600	128.390	-	25.210	128.390	153.600	126.910	-	26.690	126.910
HAR		24.230	16.000	-	8.230	16.000	24.230	19.440	-	4.790	19.440
HAS		153.900	56.000	-	97.900	56.000	153.900	70.000	-	83.900	70.000
HAX		31.800	194.350	162.550	-	194.350	31.800	204.100	172.300	-	204.100
HBC		605.500	885.000	279.500	-	885.000	605.500	1.041.000	435.500	-	1.041.000
HBS		26.000	44.000	18.000	-	44.000	26.000	22.000	-	4.000	22.000
HCM		736.400	630.450	-	105.950	630.450	736.400	1.264.950	528.550	-	1.264.950
HHS		19.100	16.750	-	2.350	16.750	19.100	19.700	600	-	19.700
HLC		153.000	132.600	-	20.400	132.600	153.000	120.700	-	32.300	120.700
HLG		96.600	77.600	-	19.000	77.600	96.600	71.800	-	24.800	71.800
HNM		770.000	195.000	-	575.000	195.000	770.000	135.000	-	635.000	135.000
HPG		1.172.800	4.723.500	3.550.700	-	4.723.500	1.172.800	4.797.250	3.624.450	-	4.797.250
HQC		22.880	15.290	-	7.590	15.290	22.880	16.060	-	6.820	16.060
HSG		489.750	697.480	207.730	-	697.480	489.750	559.860	70.110	-	559.860
HUT		940.000	223.200	-	716.800	223.200	940.000	353.400	-	586.600	353.400
HVG		81.000	29.970	-	51.030	29.970	81.000	43.020	-	37.980	43.020
ICG		1.174.800	1.525.200	350.400	-	1.525.200	1.174.800	1.672.800	498.000	-	1.672.800
IDI		38.000	36.950	-	1.050	36.950	38.000	35.850	-	2.150	35.850
IDJ		272.000.000	175.000.000	-	97.000.000	175.000.000	272.000.000	150.000.000	-	122.000.000	150.000.000
ITA		430.280	212.520	-	217.760	212.520	430.280	211.140	-	219.140	211.140
JVC		113.700	20.230	-	93.470	20.230	113.700	21.070	-	92.630	21.070
KBC		174.000	213.000	39.000	-	213.000	174.000	197.250	23.250	-	197.250



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HDB**

Lầu 8 - 9, 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

		30/06/2019 (VND)					01/01/2019 (VND)				
Stt	Các loại tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối kỳ	Giá trị đánh giá lại	Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu kỳ	Giá trị đánh giá lại	Giá trị đánh giá lại	Giá trị đánh giá lại	
											Chênh lệch tăng
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
KDC		1.647.000	806.400	-	840.600	806.400	1.647.000	-	-	630.600	1.016.400
KDH		103.200	219.600	116.400	-	219.600	103.200	193.800	-	-	297.000
KLF		315.000	70.000	-	245.000	70.000	315.000	-	220.000	-	95.000
KMR		7.900	2.910	-	4.990	2.910	7.900	-	4.610	-	3.290
KTS		1.467.000	1.791.000	324.000	-	1.791.000	1.467.000	45.000	-	-	1.512.000
L62		350.000	439.200	89.200	-	439.200	350.000	52.600	-	-	402.600
LAF		180.000	85.560	-	94.440	85.560	180.000	-	114.120	-	65.880
LCG		141.900	138.040	-	3.860	138.040	141.900	-	30.040	-	111.860
LCM		36.500	3.840	-	32.660	3.840	36.500	-	32.480	-	4.020
LHG		129.000	111.000	-	18.000	111.000	129.000	-	17.700	-	111.300
LIG		625.000	315.000	-	310.000	315.000	625.000	-	379.300	-	245.700
LIX		440.000	516.000	76.000	-	516.000	440.000	136.000	-	-	576.000
LSS		161.500	53.600	-	107.900	53.600	161.500	-	93.700	-	67.800
MAC		391.500	790.600	399.100	-	790.600	391.500	481.700	-	-	873.200
MBB		507.280	564.300	57.020	-	564.300	507.280	17.870	-	-	525.150
MCP		31.800	46.800	15.000	-	46.800	31.800	14.300	-	-	46.100
MDC		3.504.900	4.157.400	652.500	-	4.157.400	3.504.900	-	680.000	-	2.824.900
MEC		405.000	145.800	-	259.200	145.800	405.000	-	194.400	-	210.600
NAG		57.000	50.000	-	7.000	50.000	57.000	-	4.000	-	53.000
NBC		1.048.200	892.800	-	155.400	892.800	1.048.200	-	69.000	-	979.200
NDN		1.707.200	3.366.000	1.658.800	-	3.366.000	1.707.200	679.600	-	-	2.386.800
NGC		1.740.000	3.638.000	1.898.000	-	3.638.000	1.740.000	3.449.500	-	-	5.189.500
NHC		765.400	3.027.200	2.261.800	-	3.027.200	765.400	2.314.600	-	-	3.080.000
NIG		391.800	465.600	73.800	-	465.600	391.800	25.800	-	-	258.000
NSC		496.800	1.406.400	909.600	-	1.406.400	496.800	943.200	-	-	1.440.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HDB**

Lầu 8 - 9, 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

		30/06/2019 (VND)					01/01/2019 (VND)				
Stt	Các loại tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối kỳ	Giá trị đánh giá lại	Giá trị đánh giá lại	Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu kỳ	Giá trị đánh giá lại	Giá trị đánh giá lại	Giá trị đánh giá lại
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
NST		1.677.800	1.932.000	254.200	-	1.932.000	1.677.800	2.967.000	1.289.200	-	2.967.000
NT2		101.000	106.800	5.800	-	106.800	101.000	98.400	-	2.600	98.400
OCH		46.000	77.000	31.000	-	77.000	46.000	67.000	21.000	-	67.000
OGC		70.800	23.400	-	47.400	23.400	70.800	21.240	-	49.560	21.240
ONE		901.700	897.600	-	4.100	897.600	901.700	897.600	-	4.100	897.600
OPC		486.000	718.500	232.500	-	718.500	486.000	744.000	258.000	-	744.000
PAC		367.500	247.100	-	120.400	247.100	367.500	271.250	-	96.250	271.250
PET		336.950	176.410	-	160.540	176.410	336.950	186.300	-	150.650	186.300
PGC		166.500	387.400	220.900	-	387.400	166.500	377.000	210.500	-	377.000
PGD		157.000	318.600	161.600	-	318.600	157.000	339.300	182.300	-	339.300
PGS		2.659.300	4.388.500	1.729.200	-	4.388.500	2.659.300	3.956.200	1.296.900	-	3.956.200
PGT		1.249.500	1.820.000	570.500	-	1.820.000	1.249.500	1.092.000	-	157.500	1.092.000
PIT		91.300	74.880	-	16.420	74.880	91.300	81.760	-	9.540	81.760
PJT		88.200	136.400	48.200	-	136.400	88.200	132.000	43.800	-	132.000
PLC		5.421.200	3.379.600	-	2.041.600	3.379.600	5.421.200	3.974.600	-	1.446.600	3.974.600
PMC		1.949.200	2.750.000	800.800	-	2.750.000	1.949.200	2.494.800	545.600	-	2.494.800
PMS		837.000	1.125.000	288.000	-	1.125.000	837.000	1.215.000	378.000	-	1.215.000
PNC		12.600	24.200	11.600	-	24.200	12.600	36.000	23.400	-	36.000
PNJ		558.000	2.336.000	1.778.000	-	2.336.000	558.000	2.982.400	2.424.400	-	2.982.400
POT		800.000	1.776.000	976.000	-	1.776.000	800.000	2.064.000	1.264.000	-	2.064.000
PPC		285.000	577.000	292.000	-	577.000	285.000	362.000	77.000	-	362.000
PPP		162.000	192.000	30.000	-	192.000	162.000	160.000	-	2.000	160.000
PSI		1.249.000	780.000	-	469.000	780.000	1.249.000	858.000	-	391.000	858.000
PTI		12.000	17.400	5.400	-	17.400	12.000	21.500	9.500	-	21.500
PTS		144.000	188.000	44.000	-	188.000	144.000	228.000	84.000	-	228.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HDB**

Lầu 8 - 9, 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

		30/06/2019 (VND)					01/01/2019 (VND)				
Stt	Các loại tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối kỳ	Giá trị đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu kỳ	Giá trị đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	I	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
PVA		376.000	36.000	-	340.000	36.000	376.000	30.000	-	346.000	30.000
PVC		4.369.000	2.219.000	-	2.150.000	2.219.000	4.369.000	1.806.900	-	2.562.100	1.806.900
PVD		1.228.800	820.600	-	408.200	820.600	1.228.800	642.400	-	586.400	642.400
PVE		1.053.000	338.000	-	715.000	338.000	1.053.000	585.000	-	468.000	585.000
PVI		7.578.300	15.934.400	8.356.100	-	15.934.400	7.578.300	14.029.200	6.450.900	-	14.029.200
PVS		17.057.300	17.618.000	560.700	-	17.618.000	17.057.300	13.481.600	-	3.575.700	13.481.600
PVT		417.800	766.100	348.300	-	766.100	386.700	706.500	319.800	-	706.500
PVX		4.878.900	860.000	-	4.018.900	860.000	4.878.900	860.000	-	4.018.900	860.000
PXS		108.000	44.280	-	63.720	44.280	108.000	46.530	-	61.470	46.530
QHD		4.909.800	1.904.000	-	3.005.800	1.904.000	4.909.800	1.960.000	-	2.949.800	1.960.000
RAL		152.000	235.800	83.800	-	235.800	152.000	256.500	104.500	-	256.500
REE		2.035.950	3.238.500	1.202.550	-	3.238.500	1.682.550	2.772.000	1.089.450	-	2.772.000
RIC		288.900	195.300	-	93.600	195.300	288.900	174.000	-	114.900	174.000
S99		378.300	688.800	310.500	-	688.800	378.300	582.200	203.900	-	582.200
SAF		614.200	3.410.000	2.795.800	-	3.410.000	614.200	3.385.200	2.771.000	-	3.385.200
SAM		229.660	328.000	98.340	-	328.000	208.720	252.000	43.280	-	252.000
SBT		337.100	464.400	127.300	-	464.400	337.100	540.800	203.700	-	540.800
SC5		205.300	306.900	101.600	-	306.900	205.300	324.500	119.200	-	324.500
SCL		69.300	92.400	23.100	-	92.400	69.300	63.000	-	6.300	63.000
SCR		4.116.830	4.680.180	563.350	-	4.680.180	4.116.830	4.686.600	569.770	-	4.686.600
SD2		178.200	174.900	-	3.300	174.900	178.200	181.500	3.300	-	181.500
SD4		303.600	188.100	-	115.500	188.100	303.600	207.900	-	95.700	207.900
SD6		2.529.600	863.600	-	1.666.000	863.600	2.529.600	1.117.600	-	1.412.000	1.117.600
SD9		2.688.000	1.820.000	-	868.000	1.820.000	2.688.000	1.848.000	-	840.000	1.848.000
SFI		102.600	250.200	147.600	-	250.200	102.600	241.200	138.600	-	241.200



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HDB**

Lầu 8 - 9, 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Stt	Các loại tài sản tài chính	30/06/2019 (VND)										01/01/2019 (VND)				
		A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	Giá trị đánh giá lại	Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu kỳ	Chênh lệch		Giá trị đánh giá lại	Chênh lệch giảm
													tăng	giảm		
										6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)		
SGC		1.536.000	11.424.000	11.424.000	9.888.000	9.888.000	-	11.424.000	-	1.536.000	6.355.200	4.819.200	-	6.355.200	-	
SHB		4.959.100	6.140.400	6.140.400	1.181.300	1.181.300	-	6.140.400	-	4.959.100	6.501.600	1.542.500	-	6.501.600	-	
SHN		492.800	918.000	918.000	425.200	425.200	-	918.000	-	52.800	490.000	437.200	-	490.000	-	
SHI		46.080	49.800	49.800	3.720	3.720	-	49.800	-	-	-	-	-	-	-	
SHS		340.400	564.300	564.300	223.900	223.900	-	564.300	-	340.400	588.800	248.400	-	588.800	-	
SIC		306.000	1.530.000	1.530.000	1.224.000	1.224.000	-	1.530.000	-	306.000	2.025.000	1.719.000	-	2.025.000	-	
SJI		194.000	318.400	318.400	124.400	124.400	-	318.400	-	194.000	222.400	28.400	-	222.400	-	
SJC		515.000	199.200	199.200	-	315.800	315.800	199.200	-	515.000	215.800	-	299.200	215.800	-	
SJD		128.400	186.300	186.300	57.900	57.900	-	186.300	-	128.400	192.600	64.200	-	192.600	-	
SJE		2.010.000	3.252.000	3.252.000	1.242.000	1.242.000	-	3.252.000	-	2.010.000	3.240.000	1.230.000	-	3.240.000	-	
SJS		373.500	333.200	333.200	-	40.300	40.300	333.200	-	373.500	321.300	-	52.200	321.300	-	
SMC		136.500	362.250	362.250	225.750	225.750	-	362.250	-	136.500	346.150	209.650	-	346.150	-	
SMT		652.200	2.770.200	2.770.200	2.118.000	2.118.000	-	2.770.200	-	652.200	1.919.700	1.267.500	-	1.919.700	-	
SRC		294.600	526.700	526.700	232.100	232.100	-	526.700	-	294.600	310.500	15.900	-	310.500	-	
SRF		53.550	38.250	38.250	-	15.300	15.300	38.250	-	53.550	38.100	-	15.450	38.100	-	
SSC		370.500	835.000	835.000	464.500	464.500	-	835.000	-	370.500	572.000	201.500	-	572.000	-	
SSI		574.000	520.800	520.800	-	53.200	53.200	520.800	-	574.000	559.650	-	14.350	559.650	-	
ST8		91.000	169.200	169.200	78.200	78.200	-	169.200	-	91.000	171.000	80.000	-	171.000	-	
STB		5.404.432	5.039.400	5.039.400	-	365.032	365.032	5.039.400	-	5.296.832	5.186.300	-	110.532	5.186.300	-	
STC		2.187.000	1.530.000	1.530.000	-	657.000	657.000	1.530.000	-	2.187.000	1.548.000	-	639.000	1.548.000	-	
STK		54.200	95.600	95.600	41.400	41.400	-	95.600	-	54.200	63.600	9.400	-	63.600	-	
SVC		275.400	252.000	252.000	-	23.400	23.400	252.000	-	275.400	258.000	-	17.400	258.000	-	
TCL		44.800	52.000	52.000	7.200	7.200	-	52.000	-	44.800	50.000	5.200	-	50.000	-	
TCM		602.900	995.400	995.400	392.500	392.500	-	995.400	-	602.900	828.000	225.100	-	828.000	-	



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HDB**

Lầu 8 - 9, 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

		30/06/2019 (VND)					01/01/2019 (VND)				
Stt	Các loại tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối kỳ	Giá trị đánh giá lại	Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu kỳ	Giá trị đánh giá lại	Giá trị đánh giá lại	Chênh lệch	
										Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
TCR		82.900	26.720	-	56.180	26.720	82.900	-	-	44.820	38.080
TCS		590.000	676.400	86.400	-	676.400	590.000	-	-	38.200	551.800
TDH		343.950	313.600	-	30.350	313.600	343.950	-	-	20.750	323.200
THG		73.000	212.000	139.000	-	212.000	73.000	-	87.000	-	160.000
TIG		893.500	727.600	-	165.900	727.600	893.500	-	-	379.900	513.600
TJC		554.400	482.400	-	72.000	482.400	554.400	-	50.400	-	604.800
TLH		278.900	239.520	-	39.380	239.520	278.900	-	-	10.580	268.320
TMT		232.650	95.030	-	137.620	95.030	192.900	-	-	119.380	73.520
TNG		1.191.500	5.961.600	4.770.100	-	5.961.600	1.191.500	-	3.390.100	-	4.581.600
TPC		29.400	47.200	17.800	-	47.200	29.400	-	13.400	-	42.800
TRA		214.000	133.000	-	81.000	133.000	214.000	-	-	74.000	140.000
TS4		235.780	166.400	-	69.380	166.400	235.780	-	-	52.480	183.300
TTC		774.000	562.500	-	211.500	562.500	774.000	-	99.000	-	873.000
TTF		272.620	141.540	-	131.080	141.540	272.620	-	-	136.120	136.500
TV4		1.296.600	2.734.800	1.438.200	-	2.734.800	1.296.600	-	1.374.600	-	2.671.200
TXM		77.500	132.500	55.000	-	132.500	77.500	-	122.500	-	200.000
UNI		273.600	524.400	250.800	-	524.400	273.600	-	440.800	-	714.400
VC2		449.100	2.244.000	1.794.900	-	2.244.000	449.100	-	1.250.900	-	1.700.000
VC9		385.000	690.000	305.000	-	690.000	385.000	-	115.000	-	500.000
VCB		3.134.750	7.614.000	4.479.250	-	7.614.000	2.628.350	-	2.721.650	-	5.350.000
VCG		7.274.900	16.910.900	9.636.000	-	16.910.900	7.274.900	-	7.256.900	-	14.531.800

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HDB**

Lầu 8 - 9, 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

		30/06/2019 (VND)					01/01/2019 (VND)					
Stt	Các loại tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối kỳ	Giá trị đánh giá lại	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá mua	Giá trị tăng hoặc giá trị đầu kỳ	Giá trị đánh giá lại	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
VCS		775.200	12.741.200	11.966.000	-	-	775.200	14.331.200	13.556.000	-	-	14.331.200
VDL		2.213.100	3.141.400	928.300	-	-	2.213.100	3.277.000	1.063.900	-	-	3.277.000
VDS		582.000	1.016.400	434.400	-	-	582.000	1.104.840	522.840	-	-	1.104.840
VE9		826.200	121.800	-	704.400	-	826.200	162.400	-	663.800	-	162.400
VIC		1.656.600	9.950.200	8.293.600	-	-	1.656.600	8.195.800	6.539.200	-	-	8.195.800
VID		62.000	66.000	4.000	-	-	62.000	76.440	14.440	-	-	76.440
VIP		39.000	33.600	-	5.400	-	39.000	40.620	1.620	-	-	40.620
VJC		1.201.600	1.152.000	-	49.600	-	1.201.600	1.080.000	-	121.600	-	1.080.000
VMC		2.380.000	1.946.000	-	434.000	-	2.380.000	2.716.000	336.000	-	-	2.716.000
VND		960.000	1.262.800	302.800	-	-	960.000	1.344.800	384.800	-	-	1.344.800
VNE		137.900	72.760	-	65.140	-	133.900	62.720	-	71.180	-	62.720
VNF		10.868.800	7.488.000	-	3.380.800	-	10.868.800	8.280.000	-	2.588.800	-	8.280.000
VNM		861.800	738.000	-	123.800	-	861.800	720.000	-	141.800	-	720.000
VPH		131.480	129.500	-	1.980	-	131.480	120.980	-	10.500	-	120.980
VSH		73.000	89.500	16.500	-	-	73.000	83.750	10.750	-	-	83.750
VTC		1.407.700	1.447.200	39.500	-	-	1.407.700	1.688.400	280.700	-	-	1.688.400
VTO		275.100	315.700	40.600	-	-	275.100	309.550	34.450	-	-	309.550
VTS		3.986.500	4.821.600	835.100	-	-	3.986.500	2.842.000	-	1.144.500	-	2.842.000
VTV		830.000	574.200	-	255.800	-	830.000	693.000	-	137.000	-	693.000
VPK		9.210	10.950	1.740	-	-	9.210	9.120	-	90	-	9.120
VHC		411.500	440.000	28.500	-	-	-	-	-	-	-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HDB**

Lầu 8 - 9, 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

		30/06/2019 (VND)					01/01/2019 (VND)					
Stt	Các loại tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối kỳ	Giá trị đánh giá lại	Chênh lệch tăng 3=(2-1)	Chênh lệch giảm 4=(1-2)	Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu kỳ	Chênh lệch tăng 8=(7-6)	Chênh lệch giảm 9=(6-7)	Giá trị đánh giá lại
VRE		166.500	169.000		2.500	-	169.000	-	-	-	-	-
VPB		111.000	113.400		2.400	-	113.400	-	-	-	-	-
MWG		469.200	556.800		87.600	-	556.800	-	-	-	-	-
	<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>414.155.100</b>	<b>410.561.280</b>	<b>1.637.500</b>	<b>1.637.500</b>	<b>5.231.320</b>	<b>410.561.280</b>	<b>413.994.900</b>	<b>409.622.600</b>	<b>849.000</b>	<b>5.221.300</b>	<b>409.622.600</b>
ABI		28.000	189.000		161.000	-	189.000	28.000	175.000	147.000	-	175.000
ALY		319.200	134.400		-	184.800	134.400	319.200	123.200	-	196.000	123.200
CAD		81.000	18.000		-	63.000	18.000	81.000	27.000	-	54.000	27.000
CCM		540.000	1.515.000		975.000	-	1.515.000	540.000	540.000	-	-	540.000
CJC (*)		821.000	821.000		-	-	821.000	821.000	821.000	-	-	821.000
CTM (*)		524.500	524.500		-	-	524.500	524.500	524.500	-	-	524.500
CTN		1.156.800	57.300		-	1.099.500	57.300	1.156.800	95.500	-	1.061.300	95.500
DAC		280.000	260.000		-	20.000	260.000	280.000	260.000	-	20.000	260.000
DCS		1.439.600	168.400		-	1.271.200	168.400	1.439.600	378.900	-	1.060.700	378.900
KSA		19.200	2.880		-	16.320	2.880	19.200	19.200	-	-	19.200
LCC		48.000	62.000		14.000	-	62.000	48.000	62.000	14.000	-	62.000
MIC		657.500	768.000		110.500	-	768.000	657.500	640.000	-	17.500	640.000
MTG		192.000	192.000		-	-	192.000	192.000	288.000	96.000	-	288.000
NNG		844.800	390.500		-	454.300	390.500	844.800	481.800	-	363.000	481.800
PPG		183.000	-		-	183.000	-	183.000	183.000	-	-	183.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HDB**

Lầu 8 - 9, 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

		30/06/2019 (VND)					01/01/2019 (VND)					
Stt	Các loại tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối kỳ	Giá trị đánh giá lại	Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu kỳ	Giá trị đánh giá lại	Giá trị đánh giá lại	Chênh lệch		Giá trị đánh giá lại
										Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)	
PSB		750.000	720.000	-	30.000	720.000	750.000	792.000	42.000	-	792.000	
PVR		531.300	193.200	-	338.100	193.200	531.300	177.100	-	354.200	177.100	
PXL		35.300	67.100	31.800	-	67.100	35.300	34.100	-	1.200	34.100	
SD7		553.700	166.600	-	387.100	166.600	553.700	191.100	-	362.600	191.100	
SDD		2.332.500	1.785.000	-	547.500	1.785.000	2.172.300	1.012.000	-	1.160.300	1.012.000	
SME (*)		14.000	14.000	-	-	14.000	14.000	14.000	-	-	14.000	
TGP		57.000	138.000	81.000	-	138.000	57.000	174.000	117.000	-	174.000	
THV (*)		60.000	60.000	-	-	60.000	60.000	60.000	-	-	60.000	
TV1		279.400	345.600	66.200	-	345.600	279.400	405.000	125.600	-	405.000	
V15		81.000	18.000	-	63.000	18.000	81.000	18.000	-	63.000	18.000	
VNI		796.800	730.800	-	66.000	730.800	796.800	991.200	194.400	-	991.200	
VSP		881.500	374.000	-	507.500	374.000	881.500	374.000	-	507.500	374.000	
STL		45.000	140.000	95.000	-	140.000	45.000	55.000	10.000	-	55.000	
ICI		596.400	697.200	100.800	-	697.200	596.400	697.200	100.800	-	697.200	
NTB		6.600	8.800	2.200	-	8.800	6.600	8.800	2.200	-	8.800	
CTCP TM		400.000.000	400.000.000	-	-	400.000.000	400.000.000	400.000.000	-	-	400.000.000	
DL-Địa ốc												
Đất Việt (*)												
II.	HTM	161.100.000.000	161.100.000.000	-	-	161.100.000.000	5.165.534.247	5.165.534.247	-	-	5.165.534.247	
	Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng	161.100.000.000	161.100.000.000	-	-	161.100.000.000	5.165.534.247	5.165.534.247	-	-	5.165.534.247	

CHỈ DÙNG ĐỂ TÀI CHÍNH



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HDB**

Lầu 8 - 9, 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

		30/06/2019 (VND)				01/01/2019 (VND)					
Stt	Các loại tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối kỳ	Giá trị đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu kỳ	Giá trị đánh giá lại		
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
III.	Các khoản cho vay và phải thu	5.702.592.180	5.702.592.180	-	-	5.702.592.180	5.962.000	5.962.000	-	-	5.962.000
1.	Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.	Các khoản phải thu Cho vay hoạt động	5.702.592.180	5.702.592.180	-	-	5.702.592.180	5.962.000	5.962.000	-	-	5.962.000
	Ứng trước tiền bán	702.592.180	702.592.180	-	-	702.592.180	5.962.000	5.962.000	-	-	5.962.000
	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	-	-	-	-	-
VI.	AFS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>167.745.275.390</b>	<b>167.759.950.290</b>	<b>155.580.113</b>	<b>140.905.212</b>	<b>167.759.950.290</b>	<b>6.109.910.635</b>	<b>7.194.680.447</b>	<b>1.253.183.324</b>	<b>168.415.512</b>	<b>7.194.680.447</b>

(\*) Không thể xác định giá trị đánh giá lại của chứng khoán chưa niêm yết này, giá trị đánh giá lại được trình bày theo giá trị ghi sổ kế toán do không có đủ cơ sở đáng tin cậy để xác định giá trị đánh giá lại.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**A.5.4. Các khoản phải thu**

**A.5.4.1. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ Phần Tập đoàn Sovico	5.000.000.000	-
Phải thu khách hàng khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>-</b>

**A.5.4.2. Phải thu khác**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Lãi dự thu	1.248.679.452	-
Phải thu khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.248.679.452</b>	<b>-</b>

**A.5.5. Chi phí trả trước**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	233.883.728	205.432.165
Công cụ dụng cụ sử dụng	180.711.732	157.662.836
Chi phí chờ phân bổ khác	53.171.996	47.769.329
<b>Cộng</b>	<b>233.883.728</b>	<b>205.432.165</b>

**A.5.6. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	3.726.607.817	2.470.014.869
Tiền lãi phân bổ hàng năm	29.398.820	29.398.820
<b>Cộng</b>	<b>3.876.006.637</b>	<b>2.619.413.689</b>





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**A.5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</b>				
Số dư đầu kỳ	4.410.466.326	1.147.129.129	88.000.000	5.645.595.455
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.410.466.326</b>	<b>1.147.129.129</b>	<b>88.000.000</b>	<b>5.645.595.455</b>
<b>Giá trị đã hao mòn</b>				
Số dư đầu kỳ	4.247.341.388	1.147.129.129	88.000.000	5.482.470.517
Khấu hao trong kỳ	34.461.937	-	-	34.461.937
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.281.803.325</b>	<b>1.147.129.129</b>	<b>88.000.000</b>	<b>5.516.932.454</b>
<b>Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình</b>				
Tại ngày đầu kỳ	163.124.938	-	-	163.124.938
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>128.663.001</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>128.663.001</b>

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.520.201.077 đồng.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình cuối kỳ dùng đảm bảo cho các khoản vay là 0 đồng.

**A.5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND  
TSCĐ vô hình  
khác

<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ	488.049.164
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>488.049.164</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	488.049.164
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>488.049.164</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu kỳ	-
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>-</b>

- Nguyên giá Tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 488.049.164 đồng.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình cuối kỳ dùng đảm bảo cho các khoản vay là 0 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**A.5.9. Chi phí phải trả**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí hoạt động	1.208.245.590	-
<b>Cộng</b>	<b>1.208.245.590</b>	<b>-</b>

**A.5.10. Phải trả người bán**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>22.324.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty cổ phần Đầu tư Tài chính Satona	7.824.000.000	-
Công ty cổ phần Địa Ốc Triệu Long	14.500.000.000	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>22.324.000.000</b>	<b>-</b>

**A.5.11. Người mua trả tiền trước**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>79.761.706.712</b>	<b>140.510.000</b>
Công ty cổ phần Đầu tư Tài chính Satona	55.759.715.783	-
Công ty cổ phần Địa Ốc Triệu Long	23.861.480.929	-
Phải trả các đối tượng khác	140.510.000	140.510.000
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>79.761.706.712</b>	<b>140.510.000</b>

**A.5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	11.723.855	11.723.855
Thuế thu nhập doanh nghiệp	726.231.470	1.781.585.472
Thuế thu nhập cá nhân	258.737.883	174.523.197
Các khoản thuế, phí khác	-	166.891.526
<b>Cộng</b>	<b>996.693.208</b>	<b>2.134.724.050</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**A.5.13. Phải trả, phải nộp khác**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	221.899.833	221.899.833
Cổ tức phải trả	221.899.833	221.899.833
b) Dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>221.899.833</b>	<b>221.899.833</b>

**A.5.14. Vay và nợ ngắn hạn**

Đối tượng	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a) Vay ngắn hạn	-	314.900.000.000	134.900.000.000	180.000.000.000
Vay ngân hàng	-	314.900.000.000	134.900.000.000	180.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - Chi nhánh Nguyễn Đình Chiểu (*)	-	314.900.000.000	134.900.000.000	180.000.000.000
Vay cá nhân	-	-	-	-
b) Nợ ngắn hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	-	<b>314.900.000.000</b>	<b>134.900.000.000</b>	<b>180.000.000.000</b>

(\*) Vay Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - Chi nhánh Nguyễn Đình Chiểu theo Hợp đồng sử dụng hạn mức tối ưu thanh toán số 394/2019/TUTK-NĐC ngày 27/06/2019 và số 395/2019/TUTK-NĐC ngày 27/06/2019, hạn mức tối ưu thanh khoản tối đa bằng 95% tổng số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn được sử dụng đảm bảo cho hạn mức tối ưu thanh khoản, thời hạn cấp hạn mức tối ưu thanh khoản: 12 tháng, lãi suất theo quy định của HDBank. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

03  
 TR  
 DI  
 TÀI  
 V  
 AN  
 H  
 C  
 T  
 Y  
 N  
 G  
 A  
 N  
 H  
 O  
 A  
 C  
 O  
 N  
 G  
 T  
 R  
 A  
 N  
 H  
 H  
 O  
 A  
 C  
 O  
 N  
 G  
 T  
 R  
 A  
 N  
 H

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**A.5.15. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đã thực hiện	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối chưa thực hiện	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	155.000.000.000	8.455.539.505	(5.225.265.318)	158.230.274.187
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước		4.593.319.877	15.651.890	4.608.971.767
Số dư cuối kỳ trước	155.000.000.000	13.048.859.382	(5.209.613.428)	162.839.245.954
Số dư đầu năm nay	155.000.000.000	13.412.048.690	1.084.769.812	169.496.818.502
Lãi/(lỗ) trong kỳ này		2.944.192.140	41.898.839	2.986.090.979
Giảm khác		-	(1.111.993.751)	(1.111.993.751)
Số dư cuối kỳ này	155.000.000.000	16.356.240.830	14.674.900	171.370.915.730

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2019 VND	%	01/01/2019 VND	%
Ông Nguyễn Quang Trung	40.300.000.000	26,00	40.300.000.000	26,00
Ông Nguyễn Phúc Vĩnh Đại	14.880.000.000	9,60	14.880.000.000	9,60
Ông Nguyễn Ngọc Lâm	15.345.000.000	9,90	15.345.000.000	9,90
Bà Võ Thị Huỳnh Nhi	15.190.000.000	9,80	15.190.000.000	9,80
Bà Dương Thị Hồng Khánh	14.018.000.000	9,04	14.018.000.000	9,04
Bà Hồ Thị Kim Ánh	15.190.000.000	9,80	15.190.000.000	9,80
Bà Trần Thị Lan Hương	10.084.500.000	6,51	10.084.500.000	6,51
Các cổ đông khác	29.992.500.000	19,35	29.992.500.000	19,35
<b>Cộng</b>	<b>155.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>155.000.000.000</b>	<b>100</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	155.000.000.000	155.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	155.000.000.000	155.000.000.000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.500.000	15.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.500.000	15.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.500.000	15.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.500.000	15.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.500.000	15.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

**A.5.16. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSD của CTCK**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	741.370.000	1.052.230.000
<b>Cộng</b>	<b>741.370.000</b>	<b>1.052.230.000</b>

**A.5.17. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch tự do chuyển nhượng	3.640.000	24.200.000
<b>Cộng</b>	<b>3.640.000</b>	<b>24.200.000</b>

**A.5.18. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Số lượng	Mệnh giá	Số lượng	Mệnh giá
Công ty CP TM DL Địa ốc Đất Việt	80.000	800.000.000	80.000	800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>80.000</b>	<b>800.000.000</b>	<b>80.000</b>	<b>800.000.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**A.5.19. Tiền gửi của Nhà đầu tư**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	92.991.355.093	28.936.411.528
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	92.991.355.093	28.936.411.528
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	-
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	-
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	5.803.598.611	72.026.862.518
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	5.271.517.412	72.026.862.518
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	532.081.199	-
<b>Cộng</b>	<b>98.794.953.704</b>	<b>100.963.274.046</b>

**A.5.20. Phải trả Nhà đầu tư**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	92.991.355.093	28.936.411.528
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	92.991.355.093	28.936.411.528
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	5.803.598.611	72.026.862.518
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	5.271.517.412	72.026.862.518
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	532.081.199	-
3. Phải trả khác của Nhà đầu tư	27.899.235	30.877.235
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước	27.899.235	30.877.235
- Phải trả tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	-
- Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	27.899.235	30.877.235
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
<b>Cộng</b>	<b>98.822.852.939</b>	<b>100.994.151.281</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động  
 B.5.1. Thu nhập  
 B.5.1.1. Lãi(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, (lỗ) bán chứng khoán Kỳ này	Lãi, (lỗ) bán chứng khoán Kỳ trước
A	B	1	2	3=(1*2)	4	5=(3-4)	6
<b>I.</b>	<b>Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</b>	903.407		902.552.146.648	894.919.264.480	7.632.882.168	-
1.	Cổ phiếu niêm yết	33.550		1.204.804.751	188.749	1.204.616.002	-
	BIT	33.550		1.204.804.751	188.749	1.204.616.002	-
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết	-		-	-	-	-
3.	Trái phiếu	869.857		901.347.341.897	894.919.075.731	6.428.266.166	-
	- SOTANA	869.827		898.338.822.826	891.915.222.562	6.423.600.264	-
	- Triệu Long	30		3.008.519.071	3.003.853.169	4.665.902	-
<b>II.</b>	<b>Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</b>	-		-	-	-	-
1.	Cổ phiếu niêm yết	-		-	-	-	-
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết	-		-	-	-	-
3.	Trái phiếu niêm yết	-		-	-	-	-
	<b>Cộng</b>	903.407		902.552.146.648	894.919.264.480	7.632.882.168	-

***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***

**B.5.1.2. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS**

Các loại doanh thu hoạt động khác	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	-	-
Từ tài sản tài chính HTM	6.922.066.034	-
- <i>Lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	6.922.066.034	-
Từ AFS	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6.922.066.034</b>	<b>-</b>

**B.5.1.3. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

Các loại doanh thu hoạt động khác	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác	34.900.000	-
<b>Cộng</b>	<b>34.900.000</b>	<b>-</b>

3305  
TRÁCH  
DIỆP  
CÁI C  
VÀ  
TWT



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B.5.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tại cuối kỳ	Chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
I	Loại FVTPL	942.683.210	957.358.110	14.674.900	1.084.769.812	(1.070.094.912)
1	Cổ phiếu niêm yết	528.528.110	546.796.830	18.268.720	1.089.142.112	(1.070.873.392)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	414.155.100	410.561.280	(3.593.820)	(4.372.300)	778.480

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B.5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

Loại doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cổ tức phát sinh trong kỳ	39.251.822	-
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	759.972.582	353.463.476
<b>Cộng</b>	<b>799.224.404</b>	<b>353.463.476</b>

**B.5.4. Chi phí quản lý CTCK**

Loại chi phí quản lý CTCK	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	5.601.432.045	2.278.995.000
Chi phí văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ	70.057.650	-
Thuế, phí lệ phí	103.040.250	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	318.720.392	251.508.585
Chi phí khác	239.754.604	58.147.235
<b>Cộng</b>	<b>6.333.004.941</b>	<b>2.591.650.820</b>

**B.5.5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>3.712.326.059</b>	<b>5.756.903.751</b>
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(81.150.661)	(17.243.830)
- Các khoản điều chỉnh tăng	18.414.510	58.792.260
+ <i>Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	<i>18.414.510</i>	<i>58.792.260</i>
- Các khoản điều chỉnh giảm	99.565.171	76.036.090
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>39.251.822</i>	<i>1.591.940</i>
+ <i>Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	<i>60.313.349</i>	<i>74.444.150</i>
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>3.631.175.398</b>	<b>5.739.659.921</b>
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>726.235.080</b>	<b>1.147.931.984</b>

**B.5.6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu, thu nhập pha loãng trên cổ phiếu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.986.090.979	4.608.971.767
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
- <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.986.090.979	4.608.971.767
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.500.000	15.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>193</b>	<b>370</b>
<b>Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu</b>	<b>193</b>	<b>370</b>

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng pha loãng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

**C. Những thông tin khác**

**C.5.1. Thông tin về các bên liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ như sau:*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.786.111.112	652.000.000

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan khác. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)	
			Kỳ này	Kỳ trước
Bà Hồ Thị Kim Ánh	Cổ đông góp vốn	Tạm ứng	134.000.000.000	-
		Hoàn tạm ứng	134.000.000.000	-

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, Công ty không còn các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan.

**C.5.2. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

**C.5.2.1. Khu vực địa lý**

*Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.*

**C.5.2.2. Lĩnh vực kinh doanh**

*Trong kỳ, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là tự doanh chứng khoán nên không trình bày báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh.*





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**C.5.3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Giá trị sổ sách</b>			
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu kỳ</b>	
	<b>30/06/2019</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>01/01/2019</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	276.726.528.220	-	161.473.862.488	-
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	957.358.110	-	2.023.184.200	-
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	161.100.000.000	-	5.165.534.247	-
Trả trước cho người bán	5.738.749.745	-	239.438.658	-
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	5.000.000.000	-	-	-
Tạm ứng	73.000.000	-	-	-
Phải thu khác	1.248.679.452	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>450.844.315.527</b>	<b>-</b>	<b>168.902.019.593</b>	<b>-</b>

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Giá trị sổ sách</b>	
	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán ngắn hạn	22.324.000.000	-
Người mua trả tiền trước	79.761.706.712	140.510.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	996.693.208	2.134.724.050
Chi phí phải trả	1.208.245.590	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	221.899.833	221.899.833
<b>Cộng</b>	<b>104.512.545.343</b>	<b>2.497.133.883</b>

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**C.5.4. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam. Số liệu này đã được trình bày lại và bổ sung cho phù hợp với số liệu so sánh kỳ này như sau:



KIỂM TOÁN AM VIỆT

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính	Mã số	31/12/2018 (Trước phân loại lại)	31/12/2018 (Sau phân loại lại)	Chênh lệch tăng/(giảm)
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.188.718.447	2.023.184.200	(5.165.534.247)
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	-	5.165.534.247	5.165.534.247

Đơn vị tính : VND

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính	Mã số	31/12/2018 (Trước bổ sung)	31/12/2018 (Sau bổ sung)	Chênh lệch tăng/(giảm)
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	-	800.000.000	800.000.000

**C.5.5. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Võ Thị Huỳnh Nhi

Võ Thị Huỳnh Nhi

Tống Minh Tuấn

Tp. HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2019



